

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Số 4, đường 30/4, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 4 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.17 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Triệu Nguyên Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7628
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.742.066.160	977.543.036.885
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	190.436.654.283	106.457.131.642
111	Tiền		60.436.654.283	86.457.131.642
112	Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	20.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.280.825.260	183.046.215.260
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	6.235.578.160	6.235.578.160
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(2.172.002.900)	(2.644.062.900)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	217.250.000	179.454.700.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		289.884.339.434	395.682.653.561
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	185.494.599.108	231.063.094.550
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	80.227.308.348	140.671.284.012
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.950.000.000	7.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	31.712.651.019	29.949.420.880
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(12.500.219.041)	(13.001.145.881)
140	Hàng tồn kho	10	323.809.107.094	282.178.900.566
141	Hàng tồn kho		326.982.599.909	283.184.621.489
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.173.492.815)	(1.005.720.923)
150	Tài sản ngắn hạn khác		26.331.140.089	10.178.135.856
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		443.234.596	1.972.344.687
152	Thuế GTGT được khấu trừ		24.129.338.389	7.241.020.398
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	1.758.567.104	964.770.771

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		939.504.623.313	796.087.843.005
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.550.244.742	50.244.740
215	Phải thu về cho vay dài hạn		3.500.000.002	-
216	Phải thu dài hạn khác		50.244.740	50.244.740
220	Tài sản cố định		315.304.833.923	267.508.052.394
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	242.576.553.974	195.155.353.779
222	Nguyên giá		575.112.884.123	506.000.763.871
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(332.536.330.149)	(310.845.410.092)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	72.728.279.949	72.352.698.615
228	Nguyên giá		92.835.037.094	91.046.453.094
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.106.757.145)	(18.693.754.479)
240	Tài sản dở dang dài hạn		547.705.487.912	427.223.610.659
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	547.705.487.912	427.223.610.659
250	Đầu tư tài chính dài hạn		41.093.514.700	65.797.444.700
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	40.034.396.700	54.336.876.700
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.326.668.000	11.526.668.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(267.550.000)	(266.100.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		31.850.542.036	35.508.490.512
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	31.850.542.036	35.508.490.512
270	TỔNG TÀI SẢN		1.774.246.689.473	1.773.630.879.890

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		269.634.123.949	378.316.621.650
310	Nợ ngắn hạn		236.477.695.853	343.855.235.956
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	109.020.003.485	224.903.077.485
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.882.372.011	2.437.554.082
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16(b)	12.484.292.871	8.201.955.236
314	Phải trả người lao động		27.817.999.931	22.818.720.646
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	61.848.533.123	82.412.715.963
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.441.888.370	2.574.003.354
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	13.982.606.062	507.209.190
330	Nợ dài hạn		33.156.428.096	34.461.385.694
337	Phải trả dài hạn khác		550.000.000	50.000.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	32.606.428.096	34.411.385.694
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.504.612.565.524	1.395.314.258.240
410	Vốn chủ sở hữu		1.504.612.565.524	1.395.314.258.240
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	494.211.590.000	429.781.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		494.211.590.000	429.781.510.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	601.241.079.354	601.241.079.354
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	2.420.789.142	2.420.789.142
415	Cổ phiếu quỹ	21	(218.600.000)	(218.600.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	281.866.737.047	265.808.132.605
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	125.090.969.981	96.281.347.139
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		407.928.353	400.481.853
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		124.683.041.628	95.880.865.286
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.774.246.689.473	1.773.630.879.890


Dương Hoàng Vũ
Người lập


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.234.684.829.387	1.211.539.255.989
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(49.867.100.156)	(46.083.606.091)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.184.817.729.231	1.165.455.649.898
11	Giá vốn hàng bán	(715.187.247.219)	(728.634.689.285)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	469.630.482.012	436.820.960.613
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.888.215.287	18.493.161.036
22	Chi phí tài chính	(17.598.693.224)	(13.985.476.694)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.275.879.713)	(618.733.502)
25	Chi phí bán hàng	(212.133.585.451)	(210.066.657.912)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(88.183.904.806)	(85.505.362.359)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	170.602.513.818	145.756.624.684
31	Thu nhập khác	3.419.180.185	1.451.392.970
32	Chi phí khác	(252.256.271)	(649.436.824)
40	Lợi nhuận khác	3.166.923.914	801.956.146
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.769.437.732	146.558.580.830
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(35.086.396.104)	(29.198.540.044)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	138.683.041.628	117.360.040.786
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.524	2.160
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.524	2.160



Dương Hoàng Vũ
Người lập



Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	173.769.437.732	146.558.580.830
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	30.515.092.412	31.379.088.060
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.196.235.052	(2.515.116.681)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26 (469.250.320)	(424.432.218)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.899.254.511)	(17.111.111.608)
06	Chi phí lãi vay	27 1.275.879.713	618.733.502
07	Khoản điều chỉnh khác	19 19.000.000.000	16.000.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	209.388.140.078	174.505.741.885
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	22.334.105.781	(1.437.631.837)
10	Tăng hàng tồn kho	(43.797.978.420)	(47.523.201.453)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(13.724.008.827)	23.575.925.481
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	5.187.058.567	(12.659.539.533)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.275.879.713)	(618.733.502)
15	Thuế TNDN đã nộp	(32.083.024.291)	(31.711.798.648)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.933.959.026)	(6.917.863.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	132.094.454.149	97.212.899.364
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(272.440.024.143)	(274.456.614.870)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.689.090.910	439.603.637
23	Chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(43.817.250.000)	(357.729.700.000)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	221.737.811.648	183.075.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.000.000.000)	(4.755.300.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33.691.625.000	-
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia	12.037.505.317	10.180.078.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.101.241.268)	(443.246.932.809)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	21 -	405.195.685.000
32	Chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(95.000.000)
33	Thu từ vay ngắn hạn	160.076.187.844	120.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(160.076.187.844)	(120.000.000.000)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	(52.728.886.700)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	352.371.798.300
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	83.993.212.881	6.337.764.855
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	106.457.131.642	100.127.453.686
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(13.690.240)	(8.086.899)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	190.436.654.283	106.457.131.642

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 33.



Dương Hoàng Vũ
Người lập



Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người
đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y Tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 4 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHCHĐ-IMEX được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2018, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ lên 494.211.590.000 đồng thông qua phương án phân phối lợi nhuận bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.208 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.121 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2018	2017
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	An Giang	32,99%	32,99%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu	Đồng Tháp	23,56%	20,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Mức trợ cấp thôi việc của người lao động được ước tính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 13.033.340.000 đồng Việt Nam.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty không cần phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương cho nhân viên bán hàng, chi phí tiếp thị, nghiên cứu và phát triển thị trường, chi phí công tác, hội nghị, chi phí nguyên vật liệu, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương của nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí công tác, hội nghị, trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	4.438.217.043	2.098.338.196
Tiền gửi ngân hàng	55.458.434.022	74.222.559.646
Tiền đang chuyển	540.003.218	10.136.233.800
Các khoản tương đương tiền (*)	130.000.000.000	20.000.000.000
	190.436.654.283	106.457.131.642

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Mekophar	5.589.637.900	3.455.100.000	2.134.537.900	5.589.637.900	3.185.040.000	2.404.597.900
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	202.000.000	37.465.000	239.465.000	-	239.465.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	239.510.000	505.363.000	-	239.510.000	735.655.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	465.000.000	-	166.965.260	562.500.000	-
	<u>6.235.578.160</u>	<u>4.627.463.000</u>	<u>2.172.002.900</u>	<u>6.235.578.160</u>	<u>4.483.195.000</u>	<u>2.644.062.900</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>217.250.000</u>	<u>217.250.000</u>	<u>179.454.700.000</u>	<u>179.454.700.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	36.044.396.700	-	36.044.396.700	-
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	3.808.000.000	-	2.808.000.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	(182.000.000)	182.000.000	(182.000.000)
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	-	-	15.302.480.000	-
	<u>40.034.396.700</u>	<u>(182.000.000)</u>	<u>54.336.876.700</u>	<u>(182.000.000)</u>

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 65.522.300.000 đồng và 77.814.817.500 đồng. Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	832.585.534	581.428.000	1.917.886.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	503.000.000	580.689.400	503.000.000	674.175.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	149.386.950	127.690.000	160.637.850
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 25	114.550.000	29.000.000	114.550.000	30.450.000
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	-	-	10.200.000.000	13.230.000.000
	<u>1.326.668.000</u>	<u>1.591.661.884</u>	<u>11.526.668.000</u>	<u>16.013.148.850</u>
		<u>(85.550.000)</u>		<u>(84.100.000)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay tín chấp cho các cá nhân với lãi suất 7,5%/năm.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018		2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	10.417.238.735	-	7.645.541.852	-
Phải thu về thuế	1.215.627.284	-	841.184.946	-
Thu lãi	452.238.673	-	6.415.154.547	-
Khác	19.627.546.327	5.421.256.914	15.047.539.535	4.026.594.006
	<u>31.712.651.019</u>	<u>5.421.256.914</u>	<u>29.949.420.880</u>	<u>4.026.594.006</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 8.964.871.021 đồng và 9.275.174.245 đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

9 NỢ XẤU

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	10.642.892.313	3.563.930.186	7.078.962.127	15.076.675.081	6.102.123.206	8.974.551.875
Từ 6 tháng đến 1 năm	2.325.898.435	1.628.128.904	697.769.531	5.049.656.300	3.534.759.410	1.514.896.890
Từ 1 năm đến 2 năm	2.813.873.979	1.406.936.989	1.406.936.990	1.683.489.950	841.744.975	841.744.975
Từ 2 năm đến 3 năm	423.784.393	94.864.293	328.920.100	4.305.396.070	1.291.618.821	3.013.777.249
Trên 3 năm	5.079.335.506	434.000.000	4.645.335.506	4.038.132.761	434.000.000	3.604.132.761
ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.964.871.021	3.543.614.107	5.421.256.914	9.275.174.245	5.248.580.239	4.026.594.006
	19.607.763.334	7.107.544.293	12.500.219.041	24.351.849.326	11.350.703.445	13.001.145.881

10 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	191.590.665.909	(3.173.492.815)	131.717.802.029	(1.005.720.923)
Thành phẩm	84.340.602.767	-	82.619.638.752	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	27.493.068.349	-	29.043.195.846	-
Hàng đang đi trên đường	13.571.387.521	-	32.345.596.400	-
Hàng hóa	6.186.094.253	-	4.223.570.857	-
Công cụ, dụng cụ	3.800.781.110	-	3.234.817.605	-
	<u>326.982.599.909</u>	<u>(3.173.492.815)</u>	<u>283.184.621.489</u>	<u>(1.005.720.923)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH								
(a) Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND		
Nguyên giá								
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		191.511.882.592	218.744.836.439	75.381.153.402	20.362.891.438	506.000.763.871		
Mua trong năm		-	4.787.450.000	125.000.000	5.257.802.000	10.170.252.000		
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)		6.302.454.069	46.202.737.591	12.352.524.674	1.939.204.182	66.796.920.516		
Thanh lý, nhượng bán		-	(3.303.629.809)	(4.551.422.455)	-	(7.855.052.264)		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		197.814.336.661	266.431.394.221	83.307.255.621	27.559.897.620	575.112.884.123		
Khấu hao lũy kế								
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		94.002.937.975	156.588.537.395	49.853.869.822	10.400.064.900	310.845.410.092		
Khấu hao trong năm		7.503.300.510	12.349.697.452	6.670.903.332	2.838.188.452	29.362.089.746		
Thanh lý, nhượng bán		-	(3.303.629.809)	(4.367.539.880)	-	(7.671.169.689)		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		101.506.238.485	165.634.605.038	52.157.233.274	13.238.253.352	332.536.330.149		
Giá trị còn lại								
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		97.508.944.617	62.156.299.044	25.527.283.580	9.962.826.538	195.155.353.779		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		96.308.098.176	100.796.789.183	31.150.022.347	14.321.644.268	242.576.553.974		

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 223.348.522.115 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 215.059.173.979 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	75.549.435.195	744.712.823	13.402.305.076	1.350.000.000	91.046.453.094
Mua trong năm	-	-	-	92.180.000	92.180.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	-	1.696.404.000	-	1.696.404.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	75.549.435.195	744.712.823	15.098.709.076	1.442.180.000	92.835.037.094
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.021.063.465	744.712.823	12.691.311.524	236.666.667	18.693.754.479
Khấu hao trong năm	528.533.000	-	411.424.666	473.045.000	1.413.002.666
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.549.596.465	744.712.823	13.102.736.190	709.711.667	20.106.757.145
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	70.528.371.730	-	710.993.552	1.113.333.333	72.352.698.615
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	69.999.838.730	-	1.995.972.886	732.468.333	72.728.279.949

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 13.077.610.899 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.030.610.889 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	465.606.055.018	344.866.080.845
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao		
Bình Dương	79.446.154.172	77.092.463.279
Các dự án khác	2.653.278.722	5.265.066.535
	<u>547.705.487.912</u>	<u>427.223.610.659</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	427.223.610.659	76.033.490.844
Mua sắm	194.852.497.104	362.098.173.596
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(66.796.920.516)	(10.908.053.781)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(b))	(1.696.404.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(5.877.295.335)	-
Số dư cuối năm	<u>547.705.487.912</u>	<u>427.223.610.659</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018 VND	2017 VND
Tiền thuê nhà, đất	11.984.765.122	12.385.162.356
Nội thất văn phòng	10.287.731.732	5.993.794.652
Chi phí công cụ dụng cụ	3.321.657.132	3.002.826.668
Chi phí nghiên cứu thị trường	1.055.555.556	1.722.222.223
Khác	5.200.832.494	12.404.484.613
	<u>31.850.542.036</u>	<u>35.508.490.512</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	35.508.490.512	27.711.711.475
Tăng	3.317.660.159	16.453.704.746
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	5.877.295.335	-
Phân bổ	(12.852.903.970)	(8.656.925.709)
Số dư cuối năm	<u>31.850.542.036</u>	<u>35.508.490.512</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	(964.770.771)	7.520.781.971	(8.314.578.304)	(1.758.567.104)
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	7.092.461.885	35.086.396.104	(32.083.024.291)	10.095.833.698
Thuế thu nhập cá nhân	1.104.635.015	6.481.390.451	(6.795.091.492)	790.933.974
Thuế nhà thầu	4.858.336	4.731.299.463	(3.138.632.600)	1.597.525.199
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41.842.166.554	(41.842.166.554)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.966.952.095	(16.966.952.095)	-
Thuế khác	-	851.819.098	(851.819.098)	-
	<u>8.201.955.236</u>	<u>105.960.023.765</u>	<u>(101.677.686.130)</u>	<u>12.484.292.871</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Quảng cáo khuyến mãi	52.956.136.447	57.029.036.093
Chi phí nghiên cứu phát triển	5.558.549.843	9.171.469.185
Phí bản quyền	3.333.846.833	16.212.210.685
	<u>61.848.533.123</u>	<u>82.412.715.963</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	507.209.190	4.437.929.814
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	28.083.204.894	2.139.121.358
Sử dụng quỹ	(14.607.808.022)	(6.069.841.982)
Số dư cuối năm	<u>13.982.606.062</u>	<u>507.209.190</u>

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	34.411.385.694	21.720.693.918
Trích quỹ (*)	19.000.000.000	16.000.000.000
Sử dụng quỹ	(20.804.957.598)	(3.309.308.224)
Số dư cuối năm	<u>32.606.428.096</u>	<u>34.411.385.694</u>

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản Trị số 02/NQ-HĐQT-IMEX ngày 10 tháng 1 năm 2019.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	49.421.159	-	42.978.151	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	49.421.159	-	42.978.151	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(19.800)	-	(19.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>49.401.359</u>	<u>-</u>	<u>42.958.351</u>	<u>-</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam	11.305.027	22,87	9.830.459	22,87
Kwe Beteiligungen AG	5.016.704	10,15	4.347.352	10,12
Balestrand Limited	2.900.944	5,87	2.522.560	5,87
Franklin Templeton Investment - Templeton Frontier Markets Fund	1.730.579	3,50	2.954.714	6,88
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pha No	1.650.362	3,34	2.894.658	6,74
Cổ đông khác	26.817.543	54,27	20.428.408	47,52
	<u>49.421.159</u>	<u>100</u>	<u>42.978.151</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	28.942.646	289.426.460.000	-	289.426.460.000
Cổ phiếu mới phát hành	14.035.505	140.355.050.000	-	140.355.050.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	42.978.151	429.781.510.000	-	429.781.510.000
Cổ phiếu mới phát hành	6.443.008	64.430.080.000	-	64.430.080.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>49.421.159</u>	<u>494.211.590.000</u>	<u>-</u>	<u>494.211.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	289.426.460.000	297.713.719.049	2.420.789.142	(123.600.000)	254.924.234.920	91.554.807.500	935.916.410.611
Phát hành cổ phiếu	101.297.930.000	303.897.755.000	-	-	-	-	405.195.685.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	117.360.040.786	117.360.040.786
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(31.249.711.200)	(31.249.711.200)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(21.479.175.500)	(21.479.175.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.057.120.000	-	-	-	-	(39.057.120.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	17.696.779.643	(19.835.901.001)	(2.139.121.358)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(6.812.881.958)	-	(6.812.881.958)
Thường cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.011.593.446)	(1.011.593.446)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(95.000.000)	-	-	(95.000.000)
Phí phát hành	-	(370.394.695)	-	-	-	-	(370.394.695)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	429.781.510.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	265.808.132.605	96.281.347.139	1.395.314.258.240
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	138.683.041.628	138.683.041.628
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	64.430.080.000	-	-	-	-	(64.430.080.000)	-
Trích lập các quỹ (**)(**)	-	-	-	-	-	(44.141.809.336)	(28.083.204.894)
Thường cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát (*)	-	-	-	-	-	(1.301.529.450)	(1.301.529.450)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	281.866.737.047	125.090.969.981	1.504.612.565.524

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHCĐ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017, cụ thể như sau:

- a) Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 16.058.604.442 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi 14.083.204.894 đồng.
- b) Thường cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận 1.301.529.450 đồng.
- c) Chia cổ tức với tỷ lệ 20% bằng tiền và cổ phiếu trong đó 21.479.175.500 đồng đã chi trong năm 2017 và số cổ phiếu trị giá 64.430.080.000 đồng đã phát hành trong năm 2018.

(**) Theo quyết định được Ban Tổng Giám đốc thông qua ngày 4 tháng 1 năm 2019, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 14.000.000.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018. Khoản tạm trích này có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào quyết định của các cổ đông tại kỳ họp của Đại hội đồng Cổ đông.



21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tiến độ sử dụng vốn hiện tại

Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành cổ phiếu để tài trợ cho Nhà máy sản xuất công nghệ cao và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể, số vốn góp thực thu là 405.195.685.000 đồng đã được sử dụng như sau:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp đã sử dụng VND
Xây dựng nhà xưởng	150.195.685.000
Mua sắm máy móc, thiết bị	205.000.000.000
Bổ sung vốn lưu động	50.000.000.000
	405.195.685.000

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	138.683.041.628	117.360.040.786
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(14.000.000.000)	(14.083.204.894)
	124.683.041.628	103.276.835.892
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	49.401.359	47.821.598
Cổ phiếu quỹ	(19.800)	(19.800)
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.524	2.160

(*) Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính theo quyết định được Ban Tổng Giám đốc thông qua ngày 4 tháng 1 năm 2019.

(**) Trong năm 2018, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 6.443.008 cổ phần theo tỷ lệ 100:15 theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2018. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2018	2017
Đô la Mỹ (“USD”)	124.228,10	23.286,60
Euro (“EUR”)	2.052,00	-
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2018 VND	2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	19.536.179.950	17.815.684.080
	<u> </u>	<u> </u>

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu hàng sản xuất	1.114.081.182.960	1.051.007.526.188
Doanh thu hàng nhượng quyền	67.328.879.801	105.068.047.835
Doanh thu hàng xuất khẩu	12.481.606.939	5.132.060.015
Doanh thu hàng mua bán khác	40.793.159.687	50.331.621.951
	<u> </u>	<u> </u>
	1.234.684.829.387	1.211.539.255.989
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(41.998.624.329)	(34.582.621.629)
Hàng bán trả lại	(7.868.475.827)	(11.379.266.727)
Giảm giá hàng bán	-	(121.717.735)
	<u> </u>	<u> </u>
	(49.867.100.156)	(46.083.606.091)
	<u> </u>	<u> </u>
Doanh thu thuần về bán hàng	1.184.817.729.231	1.165.455.649.898
	<u> </u>	<u> </u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn hàng sản xuất	536.484.874.854	474.617.328.485
Giá vốn hàng khuyến mãi	89.926.830.748	123.102.473.358
Giá vốn hàng nhượng quyền	53.358.947.465	88.169.091.063
Giá vốn hàng xuất khẩu	5.813.304.799	3.175.168.520
Giá vốn hàng mua bán khác	29.603.289.353	39.570.627.859
	<u> </u>	<u> </u>
	715.187.247.219	728.634.689.285
	<u> </u>	<u> </u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	10.991.625.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.139.875.270	14.552.321.898
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.018.282.697	988.834.620
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	469.250.320	424.432.218
Cổ tức được chia	269.182.000	2.527.572.300
	<u>18.888.215.287</u>	<u>18.493.161.036</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Chiết khấu thanh toán	10.885.301.900	12.116.787.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.063.258.361	1.339.010.787
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	2.802.480.000	-
Lãi tiền vay	1.275.879.713	618.733.502
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(470.610.000)	(124.055.550)
Chi phí tài chính khác	42.383.250	35.000.000
	<u>17.598.693.224</u>	<u>13.985.476.694</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	90.936.309.551	92.982.920.267
Chi phí tiếp thị, nghiên cứu và phát triển thị trường	48.735.792.705	44.642.966.675
Chi phí công tác, hội nghị	16.178.392.704	16.126.502.199
Chi phí nguyên vật liệu	14.203.009.442	11.628.371.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.719.452.094	5.226.134.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.948.621.900	5.539.375.475
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.067.369.714	3.345.012.087
Chi phí khác	26.344.637.341	30.575.375.426
	<u>212.133.585.451</u>	<u>210.066.657.912</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.368.913.381	24.310.169.501
Trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	19.000.000.000	16.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.515.606.450	15.321.933.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.209.534.239	5.085.045.850
Chi phí công tác, hội nghị	4.947.132.961	3.880.198.071
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	3.934.070.158	3.317.522.057
Chi phí khác	21.208.647.617	17.590.492.896
	<u>88.183.904.806</u>	<u>85.505.362.359</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.769.437.732	146.558.580.830
Thuế tính ở thuế suất 20%	34.753.887.546	29.311.716.166
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	386.344.958	392.338.338
Thu nhập không chịu thuế	(53.836.400)	(505.514.460)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>35.086.396.104</u>	<u>29.198.540.044</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	35.086.396.104	29.198.540.044
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>35.086.396.104</u>	<u>29.198.540.044</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2018	2017
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	160.076.187.844	120.000.000.000

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	2018	2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	160.076.187.844	120.000.000.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018	2017
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	23.210.726.715	28.751.319.643
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm (*)	104.765.612	5.778.606.593
	<u>23.315.492.327</u>	<u>34.529.926.236</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	19.434.391.150	27.098.205.801
Công ty Cổ phần Dược S.pharm (*)	159.186.013	1.296.623.250
	<u>19.593.577.163</u>	<u>28.394.829.051</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.130.187.324	10.120.285.217
	<u>16.130.187.324</u>	<u>10.120.285.217</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	13.608.592.469	13.137.826.079
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm (*)	900.000.000	2.036.619.480
	<u>14.508.592.469</u>	<u>15.174.445.559</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	4.614.052.550
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm (*)	-	375.524.100
	<u>-</u>	<u>4.989.576.650</u>

(*) Từ ngày 2 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Dược phẩm S.Pharm không còn là công ty liên kết cũng như là bên liên quan của Công ty.

35 CAM KẾT VÓN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	93.774.316.485	248.374.561.410

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2019.



Dương Hoàng Vũ
Người lập



Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người
đại diện theo pháp luật